

Số: /QĐ-SKHCN

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Nội quy Bảo vệ bí mật
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 62/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 67/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở, công chức, viên chức và người lao động của Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Công an tỉnh;
- Đảng ủy Sở;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, HCTH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thành

NỘI QUY

Bảo vệ bí mật nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày tháng 5 năm 2022
của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nội quy này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của các phòng, đơn vị, công chức, viên chức, người lao động đối với công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi.

2. Nội quy này áp dụng đối với các phòng, đơn vị, công chức, viên chức, người lao động của Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước của Sở.

Điều 2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trình tự xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Giám đốc Sở có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật”, “Mật”.

2. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, trưởng đơn vị thuộc Sở có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Mật”.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại Khoản 1, 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

4. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước đóng dấu “bản sao số” ở trang đầu và dấu “bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối của tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức.

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức.

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức.

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

5. Mẫu dấu sao, chụp; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 5. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Phòng, đơn vị, người được phép sử dụng các thiết bị lưu giữ tin, tài liệu (*thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay...*) để lưu trữ, soạn thảo văn bản mà nội dung có chứa bí mật nhà nước để phục vụ công tác phải có biện pháp bảo mật đối với thiết bị, thông tin lưu trữ và phải đăng ký với Phòng Hành chính - Tổng hợp.

Khi mang thiết bị ra khỏi cơ quan phải được sự đồng ý của Giám đốc Sở (*trước và sau khi bàn giao, mang đi sử dụng*) và phải báo cho cán bộ bảo mật của cơ quan biết về thời gian, địa điểm sử dụng thiết bị, tài liệu lưu giữ; nếu để mất thiết bị lưu giữ hoặc lộ, mất thông tin, tài liệu có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước lưu giữ trong thiết bị thì phải báo cáo lãnh đạo cấp có thẩm quyền triển khai ngay các biện pháp cần thiết để khắc phục, hạn chế hậu quả do lộ, mất bí mật nhà nước và phục vụ công tác điều tra, xử lý.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

2. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính. Triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (KT1) và Thông tư số 16/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ Thông tin truyền thông quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

3. Mẫu dấu ký hiệu độ mật, mẫu dấu tài liệu thu hồi, mẫu dấu chỉ người có tên mới được bóc bì; mẫu dấu quản lý số lượng tài liệu bí mật nhà nước, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được Giám đốc Sở hoặc Phó Giám đốc Sở được ủy quyền trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Trình tự, thủ tục mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Nội quy này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước mức độ tương ứng với thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục đề nghị, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp

đến bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 9. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị tổ chức

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nội quy này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước. Cụ thể:

a) Giám đốc Sở quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật.

b) Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, trưởng đơn vị thuộc Sở quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật.

2. Phòng, đơn vị chủ trì tham mưu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải có tờ trình, báo cáo hoặc kế hoạch trình Giám đốc Sở quyết định tổ chức. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải tuân thủ các quy định sau:

a) Tổ chức tại phòng họp kín trong trụ sở làm việc của Sở Khoa học và Công nghệ (*trường hợp tổ chức ngoài trụ sở phải có văn bản đề nghị Công an tỉnh bố trí lực lượng bảo vệ, phải được kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự, phòng họp và trang thiết bị sử dụng*); thời gian tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức; ban hành nội quy, quy định; nếu cần thiết phải bố trí thiết bị phá sóng trong suốt thời gian tổ chức; sử dụng micrô có dây và các phương tiện thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn. Trường hợp tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải chịu trách nhiệm bảo vệ đường truyền theo quy định;

b) Kiểm soát chặt chẽ thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp; người tham dự không được mang các thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào trong các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật. Trường hợp cần thiết ghi âm, ghi hình để tuyên truyền, lưu trữ tư liệu thì phải có sự đồng ý của Giám đốc Sở, phải giới hạn thời gian ghi âm, ghi hình; thông tin tuyên truyền, tư liệu lưu giữ phải được kiểm duyệt, bảo vệ chặt chẽ theo đúng quy định.

Điều 10. Điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Giám đốc Sở có thẩm quyền quyết định (*bằng văn bản*) điều chỉnh tăng hoặc giảm độ mật căn cứ theo Danh mục bí mật nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành. Sau khi điều chỉnh độ mật xong phải đóng dấu điều chỉnh độ mật theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và thông báo bằng văn bản cho các đơn vị, cá nhân có liên quan biết theo quy định.

2. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần

a) Trường hợp hết thời hạn bảo vệ thì đương nhiên giải mật, không thực hiện quy trình giải mật, không phải đóng dấu giải mật. Trường hợp không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước thì phải đóng dấu giải mật và thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

b) Trường hợp giải mật để đáp yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế thì phải tiến hành giải mật theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Giám đốc Sở có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Trường hợp nếu không tiêu hủy ngay có thể gây hại cho lợi ích quốc gia dân tộc thì người đang quản lý, sử dụng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy và phải báo cáo ngay bằng văn bản việc tiêu hủy với người có thẩm quyền quy định tại điểm a Khoản này.

c) Quy trình tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi không cần thiết phải lưu giữ và không gây ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Giám đốc Sở tổ chức thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng phòng, đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Sau mỗi lần kiểm tra, báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi Công an tỉnh để theo dõi, tổng hợp.

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại Sở Khoa học và Công nghệ

1. Giám đốc Sở có trách nhiệm phân công công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Sở;

Việc phân công công chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải thể hiện bằng văn bản và đảm bảo các quy định tại Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chấp hành, thực hiện nghiêm túc các quy định, quy trình về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Lưu giữ, bảo quản, thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định.

4. Tiến hành tự kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết về bí mật nhà nước.

5. Công chức, viên chức, người lao động của Sở có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 13. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Phòng Hành chính - Tổng hợp có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước chung của Sở, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Công an tỉnh*) theo thời hạn như sau:

- Báo cáo tổng kết năm năm một lần; báo cáo sơ kết một năm một lần.

- Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.

- Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 10 tháng 12 năm trước đến ngày 10 tháng 12 của kỳ báo cáo. Thời hạn gửi báo cáo hằng năm: Thời hạn gửi báo cáo định kỳ hằng năm cho Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Công an tỉnh*) chậm nhất vào ngày 10 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Trưởng các phòng, đơn vị có trách nhiệm phổ biến, quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện Nội quy này và các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đến tất cả các công chức, viên chức và người lao động trong phạm vi quản lý và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc Sở về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của phòng, đơn vị do mình phụ trách.

2. Phòng Hành chính - Tổng hợp chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nội quy này. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc cần bổ sung, sửa đổi, Trưởng các phòng, đơn vị phản ánh về Phòng Hành chính - Tổng hợp để tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.
